

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014
đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 – 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 06 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là **243.799.460.000 đồng**.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại tỉnh Hải Dương, với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 31).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch	
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch	
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch	
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên	
Bà Chen, Tsu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2014
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2014
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên	
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên	
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên	
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Số : 293./2014/BCSX-AASCN

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 10 tháng 8 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0662-2014-152-1

Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0300-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		550.871.439.391	541.266.068.346
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105.400.749.024	108.615.217.135
1.	Tiền	111	V.01	55.710.749.024	57.148.978.845
2.	Các khoản tương đương tiền	112		49.690.000.000	51.466.238.290
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.265.466.667	43.000.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		31.265.466.667	43.000.000.000
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.344.106.705	157.243.399.895
1.	Phải thu khách hàng	131		161.918.839.324	150.173.247.718
2.	Trả trước cho người bán	132		2.183.579.570	4.424.272.585
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.319.500.760	3.723.692.541
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.077.812.949)	(1.077.812.949)
IV.	Hàng tồn kho	140		217.988.855.184	198.816.445.867
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	218.507.019.284	199.071.501.180
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(518.164.100)	(255.055.313)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.872.261.811	33.591.005.449
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.390.179.260	13.696.761.450
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.319.225.826	16.171.502.238
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	1.312.428.600	1.286.149.745
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	850.428.125	2.436.592.016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.982.465.741	149.966.148.202
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		164.237.875.547	135.738.885.470
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128.552.148.442	133.028.082.970
	- Nguyên giá	222		492.540.727.922	483.538.853.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(363.988.579.480)	(350.510.770.526)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	93.935.165	64.802.500
	- Nguyên giá	228		323.852.919	279.952.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(229.917.754)	(215.150.419)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	35.591.791.940	2.646.000.000
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15.744.590.194	14.227.262.732
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15.744.590.194	14.227.262.732
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		730.853.905.132	691.232.216.548

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		401.957.038.652	366.425.806.705
I.	Nợ ngắn hạn	310		345.051.838.652	303.197.806.705
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	228.164.011.966	192.492.692.515
2.	Phải trả người bán	312		71.873.067.425	65.293.012.227
3.	Người mua trả tiền trước	313		19.367.930.284	20.274.899.807
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.953.288.969	4.492.879.549
5.	Phải trả người lao động	315		6.395.299.350	7.166.415.748
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	8.827.671.842	7.934.226.821
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1.286.836.622	1.912.753.081
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.183.732.194	3.630.926.957
II.	Nợ dài hạn	330		56.905.200.000	63.228.000.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	56.905.200.000	63.228.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.896.866.480	324.806.409.843
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	328.896.866.480	324.806.409.843
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		21.261.662.920	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.460.412.038	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.460.412.038	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.914.919.484	53.530.578.559
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		730.853.905.132	691.232.216.548

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.127.229.275	3.046.094.556
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.407.919.626	1.407.919.626
5.	Ngoại tệ các loại + USD		695.699,51	274.528,00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	511.213.698.304	495.527.682.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		511.213.698.304	495.527.682.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	467.399.333.386	432.523.311.861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.814.364.918	63.004.370.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.836.556.543	2.614.388.277
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.420.959.954	7.544.279.599
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.430.786.236</i>	<i>5.585.467.481</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.519.126.551	4.609.525.421
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.511.015.323	20.420.916.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.199.819.633	33.044.036.944
11. Thu nhập khác	31	VI.05	680.059.882	1.577.423.452
12. Chi phí khác	32	VI.06	4.873.365.381	2.641.031.900
13. Lợi nhuận khác	40		(4.193.305.499)	(1.063.608.448)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.006.514.134	31.980.428.496
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	3.239.528.569	4.208.381.748
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.766.985.565	27.772.046.748
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		6.766.985.565	27.772.046.748
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	278	1.139

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		10.006.514.134	31.980.428.496
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		13.492.576.289	14.315.697.488
-	Các khoản dự phòng	03		263.108.787	124.389.580
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		749.770.254	(10.892.583)
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.565.020.471)	(2.165.472.251)
-	Chi phí lãi vay	06		4.430.786.236	5.585.467.481
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		26.377.735.229	49.829.618.211
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		121.866.596.186	34.840.970.840
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(19.435.518.104)	(12.722.788.001)
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(137.364.815.465)	(18.946.151.644)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.591.562.272)	(2.215.655.286)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.257.714.065)	(5.565.555.915)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.868.304.952)	(3.862.440.183)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.826.989.934	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(160.826.043)	(67.711.459)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.607.419.552)	41.290.286.563
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(29.799.568.382)	(557.537.602)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(265.466.667)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.711.017.730	2.165.472.251
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.354.017.319)	1.607.934.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		278.423.177.380	162.064.464.672
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(249.783.048.858)	(243.710.687.730)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.640.128.522	(81.646.223.058)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.321.308.349)	(38.748.001.846)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		108.615.217.135	137.280.671.051
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.840.238	504.677
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		105.400.749.024	98.533.173.882

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua

vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	274.874.096	204.939.301
- Tiền gửi ngân hàng	55.435.874.928	56.944.039.544
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	55.710.749.024	57.148.978.845
02. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 06 tháng	31.265.466.667	43.000.000.000
Cộng	31.265.466.667	43.000.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khác	3.319.500.760	3.723.692.541
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.186.831.497	1.540.142.543
+ Dự thu lãi tiền gửi	399.209.032	545.206.291
+ Thuế nhập khẩu chưa được hoàn	1.428.346.839	1.320.021.595
+ Phải thu khác	305.113.392	318.322.112
Cộng	3.319.500.760	3.723.692.541

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	16.997.632.089	-
- Nguyên liệu, vật liệu	86.891.843.547	95.965.360.613
- Công cụ, dụng cụ	325.013.258	487.262.749
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.201.077.382	66.410.718.413
- Thành phẩm	33.899.755.693	36.017.965.904
- Hàng hoá	191.697.315	190.193.501
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>218.507.019.284</u>	<u>199.071.501.180</u>

05. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	(263.108.787)	-
Thành phẩm	(255.055.313)	(255.055.313)
Cộng	<u>(518.164.100)</u>	<u>(255.055.313)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
Số đầu năm	(255.055.313)	(68.750.565)
Trích lập dự phòng bổ sung	(263.108.787)	(124.389.580)
Số cuối kỳ	<u>(518.164.100)</u>	<u>(193.140.145)</u>

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	1.909.110	53.650.322
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	34.239.260	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.216.171.698
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14.818.025	16.327.725
- Thuế khác nộp thừa	45.290.507	-
Cộng	<u>1.312.428.600</u>	<u>1.286.149.745</u>

07. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	643.418.059	402.592.016
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.010.066	2.034.000.000
Cộng	<u>850.428.125</u>	<u>2.436.592.016</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>117.408.794.520</i>	<i>353.383.701.407</i>	<i>9.788.991.770</i>	<i>2.957.365.799</i>	<i>483.538.853.496</i>
- Mua trong kỳ	-	8.662.089.881	-	339.784.545	9.001.874.426
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>117.408.794.520</i>	<i>362.045.791.288</i>	<i>9.788.991.770</i>	<i>3.297.150.344</i>	<i>492.540.727.922</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>50.131.429.390</i>	<i>291.162.685.238</i>	<i>6.423.893.497</i>	<i>2.792.762.401</i>	<i>350.510.770.526</i>
- Khấu hao trong kỳ	2.434.361.218	10.568.773.309	445.931.400	28.743.027	13.477.808.954
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>52.565.790.608</i>	<i>301.731.458.547</i>	<i>6.869.824.897</i>	<i>2.821.505.428</i>	<i>363.988.579.480</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>67.277.365.130</i>	<i>62.221.016.169</i>	<i>3.365.098.273</i>	<i>164.603.398</i>	<i>133.028.082.970</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>64.843.003.912</i>	<i>60.314.332.741</i>	<i>2.919.166.873</i>	<i>475.644.916</i>	<i>128.552.148.442</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng **192.100.581.505** đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	279.952.919	279.952.919
- Mua trong kỳ	-	43.900.000	43.900.000
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	215.150.419	215.150.419
- Khấu hao trong kỳ	-	14.767.335	14.767.335
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	229.917.754	229.917.754
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	64.802.500	64.802.500
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	93.935.165	93.935.165

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch	35.591.791.940	2.646.000.000
Cộng	35.591.791.940	2.646.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	11.649.805.697	10.026.739.307
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.030.549.960	4.082.894.765
- Chi phí sửa chữa	64.234.537	117.628.660
Cộng	15.744.590.194	14.227.262.732

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	228.164.011.966	192.492.692.515
- <i>Vay ngân hàng</i>	228.164.011.966	192.492.692.515
+ Ngân hàng ChinaTrust ^(a)	29.923.503.532	29.660.263.596
+ Ngân hàng Huanan ^(b)	42.699.158.112	34.175.054.774
+ Ngân hàng Taipei Fubon ^(c)	128.632.088.749	128.657.374.145
+ Ngân hàng Far East ^(d)	26.909.261.573	-
Cộng	228.164.011.966	192.492.692.515

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng China Trust bằng ngoại tệ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 3%/năm.
- (b) Khoản vay Ngân hàng Huanan bằng ngoại tệ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất là 3%/năm.
- (c) Khoản vay Ngân hàng Taipei Fubon bằng ngoại tệ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất là 3%/năm.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Far East bằng ngoại tệ để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất là 3%/năm.

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	17.298.780	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	19.515.805	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.243.544.929	1.134.393.968
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.614.148.220	3.242.924.603
- Thuế thu nhập cá nhân	47.134.765	29.276.986
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.646.470	-
Cộng	<u>2.953.288.969</u>	<u>4.492.879.549</u>

14. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	8.439.372.917	7.266.300.746
- Chi phí khác	388.298.925	667.926.075
Cộng	<u>8.827.671.842</u>	<u>7.934.226.821</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	33.035.520	14.889.035
- Bảo hiểm xã hội	10.581.700	51.358.732
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.243.219.402	1.846.505.314
+ Phải trả tiền cổ tức	81.384.000	81.384.000
+ Hàng tạm nhập	1.072.626.641	1.079.965.700
+ Phải trả khác	89.208.761	685.155.614
Cộng	<u>1.286.836.622</u>	<u>1.912.753.081</u>

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay dài hạn	56.905.200.000	63.228.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Samco ^(a)	56.905.200.000	63.228.000.000
Cộng	<u>56.905.200.000</u>	<u>63.228.000.000</u>

^(a) Khoản vay này để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(10.919.964.269)	260.355.867.015
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	64.450.542.828	64.450.542.828
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	53.530.578.559	324.806.409.843
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.766.985.565	6.766.985.565
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	5.353.057.856	2.676.528.928	2.676.528.928	(13.382.644.640)	(2.676.528.928)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	243.799.460.000	21.261.662.920	8.460.412.038	8.460.412.038	46.914.919.484	328.896.866.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Rich International L.L.C	185.365.920.000	185.365.920.000
+ Cổ đông khác	58.433.540.000	58.433.540.000
Cộng	243.799.460.000	243.799.460.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố: tỷ lệ 15%. Theo Nghị quyết số 01/2014/NQĐHCD ngày 17 tháng 4 năm 2014 của đại hội đồng cổ đông năm 2014 thì cổ tức trả bằng tiền mặt là 5% và cổ tức trả bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 10%. Ngày 16 tháng 7 năm 2014 là ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

e. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	2.043.531.672	3.945.919.493
- Doanh thu bán thành phẩm	506.761.816.100	469.802.794.643
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.408.350.532	21.778.968.083
Cộng	511.213.698.304	495.527.682.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.522.221.081	3.277.733.565
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	463.668.086.172	416.378.444.905
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	945.917.346	12.742.743.811
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263.108.787	124.389.580
Cộng	467.399.333.386	432.523.311.861

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.565.020.471	2.165.472.251
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	271.536.072	438.023.443
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.892.583
Cộng	2.836.556.543	2.614.388.277

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Lãi tiền vay	4.430.786.236	5.585.467.481
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.240.403.464	1.958.812.118
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	749.770.254	-
Cộng	6.420.959.954	7.544.279.599

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Thu bán phế liệu	642.209.172	1039629909
- Thu nhập khác	37.850.710	537.793.543
Cộng	680.059.882	1.577.423.452

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Chi phạt, truy thu thuế	2.983.720.784	-
- Chi phí do thanh lý phế liệu	478.440.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	249.177.108	347.804.038
- Chi phí khác	1.162.027.489	2.293.227.862
Cộng	4.873.365.381	2.641.031.900

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.239.528.569	4.208.381.748
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.239.528.569	4.208.381.748

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.766.985.565	27.772.046.748
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.766.985.565	27.772.046.748
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.379.946	24.379.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	278	1.139

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.621.115.736	364.873.835.499
- Chi phí nhân công	33.654.544.328	30.490.286.839
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.243.399.181	14.323.000.494
- Phí sử dụng nhãn hiệu	4.193.101.397	4.144.989.585
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.367.710.033	33.825.413.175
- Chi phí khác bằng tiền	15.499.532.262	8.894.952.880
Cộng	502.579.402.937	456.552.478.472

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	12.178.997.984

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Tiền lương và phụ cấp	636.609.000	966.489.600
Cộng	636.609.000	966.489.600

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
Công ty Bloomy International L.L.C		
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả	4.193.101.397	4.144.989.585

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Bloomy International L.L.C		
Phải trả người bán (phí sử dụng nhãn hiệu)	14.806.275.312	25.697.498.171
Cộng nợ phải trả	14.806.275.312	25.697.498.171

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh):

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ gia công</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	506.761.816.100	2.043.531.672	2.408.350.532	511.213.698.304
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	492.685.654.977	1.986.769.145	2.341.454.548	497.013.878.670
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.473.972.833	(597.070.942)	1.322.917.742	14.199.819.633
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	47.406.359.561	191.167.515	225.295.450	47.822.822.526
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	17.651.437.815	71.179.933	83.887.239	17.806.504.987
Số dư cuối kỳ				
- Tài sản của bộ phận	620.006.424.566	2.500.193.829	2.946.537.713	625.453.156.108
- Tài sản không phân bổ				105.400.749.024
Tổng tài sản	620.006.424.566	2.500.193.829	2.946.537.713	730.853.905.132
- Nợ phải trả bộ phận	392.326.731.873	1.582.068.887	1.864.505.698	395.773.306.458
- Nợ phải trả không phân bổ				6.183.732.194
Tổng nợ phải trả	392.326.731.873	1.582.068.887	1.864.505.698	401.957.038.652

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Kỳ này			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	409.271.078.744	101.942.619.560	511.213.698.304
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	500.729.711.965	124.723.444.143	625.453.156.108
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	38.286.333.541	9.536.488.985	47.822.822.526

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.400.749.024	-	108.615.217.135	-	105.400.749.024	108.615.217.135
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.238.340.084	(1.077.812.949)	153.896.940.259	(1.077.812.949)	164.160.527.135	152.819.127.310
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.265.466.667	-	43.000.000.000	-	31.265.466.667	43.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	301.904.555.775	(1.077.812.949)	305.512.157.394	(1.077.812.949)	300.826.742.826	304.434.344.445

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	71.873.067.425	65.293.012.227	71.873.067.425	65.293.012.227
Vay và nợ	285.069.211.966	255.720.692.515	285.069.211.966	255.720.692.515
Chi phí phải trả	8.827.671.842	7.934.226.821	8.827.671.842	7.934.226.821
Các khoản phải trả khác	1.243.219.402	1.846.505.314	1.243.219.402	1.846.505.314
Cộng	367.013.170.635	330.794.436.877	367.013.170.635	330.794.436.877

04. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính cho của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	71.873.067.425	-	71.873.067.425
Vay và nợ	228.164.011.966	56.905.200.000	285.069.211.966
Chi phí phải trả	8.827.671.842	-	8.827.671.842
Các khoản phải trả khác	1.243.219.402	-	1.243.219.402
Cộng	310.107.970.635	56.905.200.000	367.013.170.635
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	65.293.012.227	-	65.293.012.227
Vay và nợ	192.492.692.515	63.228.000.000	255.720.692.515
Chi phí phải trả	7.934.226.821	-	7.934.226.821
Các khoản phải trả khác	1.846.505.314	-	1.846.505.314
Cộng	267.566.436.877	63.228.000.000	330.794.436.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung